

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN SƠN HÒA  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **15/2021/DS-ST**  
Ngày: 07/9/2021

*V/v “Tranh chấp đòi lại tài  
sản chung và chia di sản  
thừa kế”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Nam Trung.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thái Bình và ông Nguyễn Ký.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Tân, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hòa tham gia phiên tòa:**  
Ông Bùi Khắc Nghiệp, Kiểm sát viên.

Vào các ngày 29/11/2020, 24/6/2021 và ngày 07 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2020/TLST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2020 và thụ lý số 15A/TLST-DS ngày 09/12/2020 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản chung và chia di sản thừa kế*”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2020 và thông báo mở lại phiên tòa số 08/TB-TA ngày 08/6/2021, giữa:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1997. Có mặt.

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1960. Có mặt.

Đồng địa chỉ: Thôn TT, xã S3, huyện S, tỉnh Phú Yên.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Trung T1, sinh năm: 1954; Có mặt.

2. Ông Nguyễn Trung T2, sinh năm: 1982; Có mặt.

3. Cháu Nguyễn Huỳnh Minh Ng, sinh năm: 2015.

*Người giám hộ:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1997.

Đồng địa chỉ: Thôn TT, xã S3, huyện S, tỉnh Phú Yên.

4. Vợ chồng ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm: 1973 và bà Nguyễn Thị Thu Th2, sinh năm: 1972; Có mặt.

Địa chỉ: Thôn TA, xã S3, huyện S, tỉnh Phú Yên.

5. Ông Sô Minh T3, sinh năm: 1989; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn TA, xã S3, huyện S, tỉnh Phú Yên.

6. Ông Lê Văn M, sinh năm: 1967; Vắng mặt.

7. Ông Lê Văn H, sinh năm: 1977. Vắng mặt.

Đồng địa chỉ: Thôn PL, xã AL, huyện TA, tỉnh Phú Yên.

8. Công ty TNHH Công nghiệp K. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố BL, thị trấn, huyện S, tỉnh Phú Yên.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 10/3/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/11/2020, tài liệu có tại hồ sơ nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th trình bày như sau:*

Tôi (Nguyễn Thị Th) và ông Nguyễn Trung K (sinh năm 1987, đã chết vào ngày 19/10/2019) là vợ chồng có đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã S3, huyện S.

Quá trình chung sống vợ chồng tôi đã tạo được khối tài sản chung gồm: Diện tích đất 18.795,8m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng ký hiệu BY 748857 có nguồn gốc được cha mẹ chồng tặng cho; diện tích 12.936,8m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BY 748858 do bố mẹ ruột của chị Th tặng cho vợ chồng; diện tích 379,7m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu CI 082302 nhận chuyển nhượng của Nguyễn Xuân Th4; Năm 2016 vợ chồng tôi mua 01 chiếc máy cày hiệu KUBOTA có nguồn vốn từ tiền vay của Công ty TNHH công nghiệp K 200.000.000đ do bà T đứng tên vay giúp và vợ chồng tôi vay của cha mẹ ruột tôi 120.000.000đ cộng thêm số tiền của vợ chồng tôi. Hiện nay đã trả xong các khoản nợ này; Năm 2017 vợ chồng tôi mua thêm 01 chiếc máy cày hiệu Yanma 4.300; Năm 2018 mua 01 chiếc tời kéo xe; 1,3m<sup>3</sup> gỗ ké.

Ngày 19/10/2019 chồng của tôi bị tai nạn chết không để lại di chúc, toàn bộ số tài sản này hiện nay bà T lấy lại và chiếm giữ.

Nay tôi (Th) khởi kiện yêu cầu đòi lại toàn bộ tài sản nêu trên cho vợ chồng tôi. Sau đó chia tài sản của chồng tôi theo hàng thừa kế thứ nhất của chồng tôi gồm

cha Nguyễn Trung T1, mẹ Nguyễn Thị Thanh T, vợ Nguyễn Thị Th và con Nguyễn Huỳnh Minh Ng.

Ngày 25/5/2021 tôi (Nguyễn Thị Th) rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 18.795,8m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng ký hiệu BY 748857 có nguồn gốc từ cha mẹ chồng cho vì bị đơn T đang khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này, sau khi có kết quả giải quyết khiếu nại, tôi khởi kiện sau.

Tôi (Th) thống nhất tài sản của vợ chồng tôi có giá trị theo biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2020 với giá trị là 489.494.070đ (đã trừ giá trị diện tích đất 18.795,8m<sup>2</sup>). Tôi có nguyện vọng nhận đất và tài sản là chiếc máy cày Kubota để tiếp tục sản xuất và làm nuôi con, đồng ý giao cho bà T 01 chiếc máy cày Yanma 4.300, nếu còn thiếu so với phần bà T được nhận, tôi thanh toán tiền thêm cho bà T.

*Bị đơn Nguyễn Thị Thanh T trình bày:* Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà T đồng ý chia diện tích đất 12.936,8m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BY 748858 theo quy định của pháp luật. Đối với các tài sản khác, bà T không đồng ý, vì toàn bộ tài sản này là của bà T bỏ tiền ra mua và đất của bà T. Đối với diện tích đất 18.795,8m<sup>2</sup> hiện nay bà T đang làm đơn khiếu nại ở cơ quan chức năng về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông K không đúng. Đất này bà T sản xuất từ năm 1994 đến nay, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, trong quá trình làm ăn, ông K còn những tài sản khác chưa được kê khai để đưa vào di sản để chia. Bà T bổ sung các tài sản sau vào di sản của ông K để chia theo quy định pháp luật, gồm: 50.000.000đ tiền bảo hiểm chị Th đã nhận; giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng của ông Sô Minh T3 là 100.000.000đ; 641.890.000đ tiền cày đất các chủ đất nợ chị Th thu và giữ; không đồng ý chia thừa kế cho ông T1 vì ông T1 đã ở riêng, không liên quan đến tài sản này.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

*Ông Nguyễn Trung T1 trình bày:* Đối với yêu cầu chia di sản của nguyên đơn Th đối với di sản ông K để lại. Ông T1 thống nhất tài sản chung của bà Th và ông K theo ý kiến của bà Th và yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế của ông K theo quy định pháp luật.

*Ông Nguyễn Trung T2 trình bày:* Thống nhất theo ý kiến của mẹ là bà Nguyễn Thị Thanh T, không đồng ý giao tài sản cho bà Th và chia di sản thừa kế của ông K, vì toàn bộ tài sản này là của mẹ làm ra.

*Ông Nguyễn Văn Th1 và bà Nguyễn Thị Thu Th2 trình bày:* Liên quan đến việc tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn, ông Th1, bà Th2 thống nhất theo ý kiến của nguyên đơn Th. Vì toàn bộ tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn

nhân của bà Th với ông K. Hiện nay ông K đã chết không để lại di chúc, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Ông Sô Minh T3 trình bày:* Ngày 11/9/2018 vợ chồng ông Sô Minh T3 có chuyển nhượng cho vợ chồng ông K, bà Th 507,5m<sup>2</sup> đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Th đã giao 100.000.000đ, còn lại 45.000.000đ chưa giao. Nay các bên tranh chấp, ông Sô Minh T3 không có ý kiến và yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Ông Lê Văn M và ông Lê Văn H trình bày:* Đối với việc tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn các ông không có liên quan gì và cũng không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*Công ty TNHH công nghiệp K trình bày:* Căn cứ vào hợp đồng kinh tế hỗ trợ tài chính để mua máy cày lớn áp dụng cơ giới hóa vào việc canh tác mía ký ngày 02/02/2016 giữa Công ty TNHH công nghiệp K và bà Nguyễn Thị Thanh T. Số tiền đầu tư 200.000.000đ, không tính lãi, mục đích mua máy cày KUBOTA 8.500, bà T có trách nhiệm sử dụng chiếc máy cày này để cày đất trồng mía và bán mía cho KCP kể từ vụ ép 2016 – 2017 đến vụ ép 2025 – 2026.

Toà án đã tiến hành hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành.

Tại phiên toà, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất tài sản của vợ chồng theo biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2021, rút yêu cầu đòi lại tài sản và chia di sản thừa kế đối với diện tích đất 18.795,8m<sup>2</sup> và một phần giá trị chiếc máy cày Kubota 8.500 theo phần bà Tiến vay của Công ty TNHH công nghiệp K để mua. Bà Th yêu cầu chia số tài sản trên theo tài sản chung của vợ chồng bà và chia phần di sản của chồng theo pháp luật, bà Th xin nhận diện tích 379,7m<sup>2</sup> đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu CI 082302 nhận chuyển nhượng của Nguyễn Xuân Th3 và 1,572m<sup>3</sup> gỗ kê, giao các tài sản khác cho bị đơn T nhận, bị đơn T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chênh lệch theo quy định. Bị đơn T không đồng ý, cho rằng tất cả tài sản này là của bà nhưng do ông K đứng tên. Nay ông K đã chết nên bị đơn lấy lại để sản xuất và trả nợ, đối với diện tích đất 12.936,8m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BY 748858, bị đơn đồng ý giao cho cháu Ng, nhưng bị đơn vẫn sử dụng cho đến khi nào cháu Ng trưởng thành. Các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên toà vẫn giữ nguyên ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên tham gia phiên toà phát biểu sự tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký và quan điểm giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và HĐXX thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng; Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát cùng cấp và người tham gia tố tụng đúng theo quy định. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan

chấp hành đúng theo quy định về quyền, nghĩa vụ và nội quy phiên tòa. Căn cứ vào các Điều 612, 649, 651, 652 của Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Về án phí, các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, kết quả tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Th kiện bà Nguyễn Thị Thanh T về việc kiện tranh chấp đòi lại tài sản và chia di sản thừa kế. Căn cứ vào Điều 26, 36 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 33, 59 Luật hôn nhân gia đình, Điều 612, 649, 651, 652 Bộ luật dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hoà.

[2] Xét quan hệ nhân thân và điều kiện phát sinh thừa kế: Ông Nguyễn Trung K, sinh năm: 1987 và bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1997, trú tại: Thôn TT, xã S3, huyện S, tỉnh Phú Yên có đăng ký kết hôn năm 2014 tại UBND xã S3 là hôn nhân hợp pháp. Theo đơn xác nhận của UBND xã S3 ngày 16/4/2021, ông Nguyễn Trung K có cha ruột Nguyễn Trung T1, sinh năm: 1954, mẹ ruột bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm: 1960, vợ Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1997, con Nguyễn Huỳnh Minh Ng, sinh năm: 2015. Ngày 19/10/2019 ông Nguyễn Trung K bị tai nạn giao thông chết, không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 613, 650 và Điều 652 của Bộ luật dân sự, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Trung K có cha Nguyễn Trung T1, mẹ Nguyễn Thị Thanh T, vợ Nguyễn Thị Th, con Nguyễn Huỳnh Minh Ng.

[3] Xét tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Trung K và bà Nguyễn Thị Th và di sản của ông Nguyễn Trung K để lại:

[3.1] Tài sản chung của vợ chồng ông Nguyễn Trung K và Nguyễn Thị Th: Trong quá trình chung sống vợ chồng ông Nguyễn Trung K tạo lập được những tài sản gồm:

- Diện tích 12.936,8m<sup>2</sup> tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 27 tại thôn TT, xã S3, huyện S được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ký hiệu BY 748858 ngày 10/02/2017. Diện tích đất này có nguồn gốc được cha mẹ ông K tặng cho. Tại phiên tòa, bị đơn T không đồng ý chia tài sản này, nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ. Do đó, HĐXX không chấp nhận ý kiến này của bị đơn. Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân gia đình, xác định diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng ông K và bà Th. Theo biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2020, xác định diện tích đất này có giá 258.736.000đ.

- Diện tích đất 379,7m<sup>2</sup> tại thửa đất số 542, tờ bản đồ số 43 thôn TT, xã S3, huyện S, được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ký hiệu CI 082302 ngày 17/01/2018. Diện tích đất này có nguồn gốc ông K nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân Th4. Bị đơn T cho rằng diện tích đất này ông K dùng nguồn vốn của bà T để nhận chuyển nhượng nên không đồng ý là tài sản của vợ chồng ông K. Tòa án yêu cầu bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho ý kiến của mình nhưng bị đơn T không cung cấp được. HĐXX chấp nhận diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng ông K, bà Th. Theo biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2020, diện tích đất này có giá trị 7.973.700đ.

- Đối với chiếc máy cày hiệu Kubota 8.500: Ông K mua năm 2016 với số tiền 420.000.000đ. Cả nguyên đơn, bị đơn và công ty TNHH công nghiệp K đều thống nhất bị đơn T vay 200.000.000đ của Công ty TNHH công nghiệp K để mua. Số tiền còn lại 220.000.000đ, nguyên đơn Th cho rằng vay của bố mẹ ruột bà Th 120.000.000đ và tiền của vợ chồng góp vào để mua. Bị đơn T cho rằng số tiền còn thiếu là tiền của bà đưa cho vợ chồng ông K để mua nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh, vì vậy bà T được xác định phần tài sản chung tương ứng với số tiền bà góp ban đầu là  $200.000.000đ / 420.000.000đ \times 150.000.000đ = 71.428.571đ$ , tài sản vợ chồng bà Th được xác định  $150.000.000đ - 71.428.571đ = 78.571.429đ$ .

- Đối với chiếc máy cày Yanma 4.300 và chiếc tời kéo xe, cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định là tài sản hình thành từ chiếc máy cày Kubota 8.500, nên việc xác định giá trị tài sản này cũng theo tỉ lệ phần góp vốn của chiếc máy cày Kubota: Bà T được hưởng (  $200.000.000 / 420.000.000 \times 50.000.000đ = 23.809.524đ$  ) + (  $200.000.000 / 420.000.000 \times 15.000.000đ = 7.142.857đ$  ) = 30.952.381đ). Phần tài sản chung của vợ chồng bà Th được xác định:  $50.000.000đ + 15.000.000đ - 30.952.381 = 34.047.619đ$  (theo biên bản định giá ngày 08/9/2020).

- Đối với 1,572m<sup>3</sup> gỗ ké là tài sản của ông K cùng với cha vợ (ông Th1) đi làm, bà T cho rằng bà đưa tiền để ông K trả công nhưng không chứng minh được, nên không được HĐXX chấp nhận. Tài sản chung của vợ chồng bà Th được xác định 1,572m<sup>3</sup> gỗ ké có giá trị 7.784.370đ.

Từ những nhận định trên, căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân gia đình, xác định tài sản chung của bà Th, ông K gồm: diện tích đất 12.936,8m<sup>2</sup> có giá trị 258.736.000đ; diện tích đất 379,7m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Th3 có giá 7.973.700đ; phần giá trị của chiếc máy cày Kubota còn lại tương đương với phần góp vốn 78.571.429đ; giá trị của máy cày Yanma 4.300 và chiếc tời kéo xe tương đương với phần góp vốn của máy cày Kubota 8.500 theo giá trị còn lại 34.047.619đ; 1,572m<sup>3</sup> gỗ ké có giá trị 7.784.370đ. Tổng cộng: **387.113.118đ**.

Bà T được xác định tài sản chung gồm: Giá trị của chiếc máy cày Kubota còn lại tương đương với phần góp vốn 71.428.571+ giá trị còn lại của chiếc máy

cày Yanma 4.300 và chiếc tời kéo xe theo tỉ lệ góp vốn của chiếc máy cày Kubota 30.952.381đ. Tổng cộng: **102.380.952đ.**

[3.2] Phần di sản của ông K để lại: Căn cứ Điều 33, 59 Luật hôn nhân gia đình, xác định di sản của ông K để lại:  $387.113.118đ/2 = 193.556.559đ$ , chị Th được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản là 193.556.559đ. Căn cứ các Điều 612, 613, 645, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự. Hàng thừa kế thứ nhất của ông K gồm ông T1, bà T, bà Th, cháu Ng và để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng ông K, mỗi phần  $193.556.559đ/5 = 38.711.312đ$ . Hiện nay bà T là người đang thờ cúng ông K, nên phần di sản dùng vào việc thờ cúng cho ông K giao cho bà T quản lý và sử dụng trong việc thờ cúng ông K. Cháu Ng hiện còn nhỏ và đang ở với bà Th, nên phần di sản của cháu Ng được hưởng giao cho bà Th quản lý.

[4] Cách phân chia: Xét ý kiến của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, căn cứ biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2020 của Hội đồng định giá tài sản huyện S. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu được nhận diện tích đất 379,7m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Th3 và 1,572m<sup>2</sup> gỗ kê để sử dụng, các tài sản còn lại giao cho bị đơn T sử dụng, định đoạt vì toàn bộ tài sản này hiện nay do bà T quản lý, bà T có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch cho nguyên đơn. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung T1 đồng ý giao tài sản này cho bị đơn và yêu cầu bị đơn thanh toán giá trị theo phần được nhận. Bị đơn T không có ý kiến gì. HĐXX xét thấy toàn bộ tài sản chung của vợ chồng ông K hiện nay bị đơn T đang quản lý, vì vậy việc giao tài sản này cho bị đơn T sử dụng là hợp lý. Nguyên đơn có nguyện vọng nhận diện tích đất 379,7m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Th3 và 1,572m<sup>2</sup> gỗ kê để sử dụng, xét ý kiến của nguyên đơn là phù hợp, HĐXX chấp nhận ý kiến của nguyên đơn. Từ những phân tích trên, HĐXX phân chia di sản như sau:

- Nguyên đơn Nguyễn Thị Th được nhận và quản lý:  $\frac{1}{2}$  phần tài sản chung của vợ chồng  $193.556.559đ + \frac{1}{5}$  phần di sản của bà được nhận  $38.711.312đ = 232.267.871đ$ .

- Bị đơn Nguyễn Thị Thanh T được nhận: Giá trị trong khối tài sản chung  $102.380.952đ + \frac{1}{5}$  phần di sản của bà được nhận  $38.711.312đ = 141.092.264đ$ .

- Ông Nguyễn Trung T1 được nhận  $\frac{1}{5}$  phần di sản để lại 38.711.312đ.

- Cháu Nguyễn Huỳnh Minh Ng được nhận  $\frac{1}{5}$  phần di sản để lại 38.711.312đ.

- $\frac{1}{5}$  di sản dùng vào việc thờ cúng ông K 38.711.312đ, giao cho bị đơn T quản lý.

Giao cho chị Nguyễn Thị Th quản lý, sử dụng, định đoạt diện tích đất 379,7m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng của ông Th3 và 1,572m<sup>2</sup> gỗ kê, có tổng giá trị

15.758.070đ. Các tài sản này hiện nay do bà T quản lý, cần buộc bà T có trách nhiệm giao lại cho bà Th.

Giao cho bị đơn Nguyễn Thị Thanh T quản lý, sử dụng, định đoạt các tài sản diện tích đất 12.936,8m<sup>2</sup> tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 27 tại thôn TT, xã S3, huyện S được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ký hiệu BY 748858 ngày 10/02/2017; 01 chiếc máy cày hiệu Kubota 8.500; 01 chiếc máy cày hiệu Yanma 4.300; 01 chiếc tời kéo xe, có tổng giá trị: 473.736.000đ.

Như vậy, bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chênh lệch so với tài sản của bà được nhận như sau:

- Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th:  $232.267.871đ - 15.758.070đ = 216.509.801đ$ .

- Thanh toán cho ông Nguyễn Trung T1 số tiền 38.711.312đ.

- Thanh toán cho cháu Nguyễn Huỳnh Minh Ng 38.711.312đ.

[5] Đối với diện tích đất 18.795,8m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng ký hiệu BY 748857 có nguồn gốc được cha mẹ chồng tặng cho, bà Th đã có đơn rút yêu cầu đòi lại tài sản và chia tài sản này, bị đơn không có ý kiến gì, HĐXX căn cứ vào Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử yêu cầu này.

[6] Đối với yêu cầu của bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T về số tiền cày đất thuê 641.890.000đ bà Th thu và giữ; số tiền 100.000.000đ mua đất của ông Sô Minh T3 và 50.000.000đ tiền bảo hiểm anh K. Tòa án đã yêu cầu bà T làm đơn khởi kiện và cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án thụ lý, giải quyết nhưng bà T không làm đơn khởi kiện và cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nên HĐXX không xem xét. Khi nào bà T có đơn khởi kiện, Tòa án thụ lý giải quyết bằng vụ án khác.

[7] Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện chịu số tiền 3.000.000đ, nguyên đơn đã nộp đủ nên HĐXX không xem xét.

[8] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, các đương sự phải chịu 5% án phí số tiền được hưởng, cụ thể:

- Nguyên đơn Nguyễn Thị Th phải chịu:  $232.267.871đ \times 5\% = 11.613.000đ$ .

- Bị đơn Nguyễn Thị Thanh T phải chịu: 5% giá trị trong khối tài sản chung  $102.380.952đ + 1/5$  phần di sản của bà được nhận  $38.711.312đ = (141.092.264đ \times 5\%) = 7.054.613đ$  (làm tròn số 7.055.000đ).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Trung T1 phải chịu: 5% kỉ phần di sản của ông được nhận:  $38.711.312 \times 5\% = 1.935.566\text{đ}$  (làm tròn số 1.936.000đ).

+ Đối với cháu Nguyễn Huỳnh Minh Ng còn nhỏ và phần di sản dùng vào việc thờ cúng của ông Nguyễn Trung K được miễn án phí.

[9] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 612, 613, 645, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Th về việc đòi lại tài sản chung và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật.

1.1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi lại tài sản chung và chia di sản thừa kế của nguyên đơn Nguyễn Thị Th đối với diện tích đất 18.795,8m<sup>2</sup> giấy chứng nhận quyền sử dụng ký hiệu BY 748857 tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 27, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH 01268 do UBND huyện S cấp ngày 10/02/2017 tại thôn TT, xã 3, huyện S, tỉnh Phú Yên.

1.2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm giao cho nguyên đơn Nguyễn Thị Th được quyền sử dụng, định đoạt diện tích đất 379,7m<sup>2</sup> tại thửa đất số 542, tờ bản đồ số 43 thôn TT, xã S3, huyện S, được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ký hiệu CI 082302 ngày 17/01/2018; 1,572m<sup>3</sup> gỗ kê.

1.3. Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh T được quyền sử dụng định đoạt diện tích đất 12.936,8m<sup>2</sup> tại thửa đất số 112, tờ bản đồ số 27 tại thôn TT, xã S3, huyện S được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ký hiệu BY 748858 ngày 10/02/2017; 01 chiếc máy cày hiệu Kubota 8.500; 01 chiếc máy cày Yanma 4.300; 01 chiếc tời kéo xe.

1.4. Bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm thanh toán lại giá trị chênh lệch giữa tài sản thực tế bà nhận so với giá trị tài sản bà được hưởng, như sau: Thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th: 216.509.801đ; thanh toán cho ông Nguyễn Trung T1: 38.711.312đ; thanh toán cho cháu Nguyễn Huỳnh Minh Ng 38.711.312đ (giao cho bà Nguyễn Thị Th có trách nhiệm quản lý).

1.5. Giao cho bà Nguyễn Thị Thanh T có trách nhiệm thờ cúng ông Nguyễn Trung K.

2. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị Th phải chịu 11.613.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 600.000đ theo biên lai thu số 0014793 ngày 05/5/2020 và biên lai thu số 0006273 ngày 09/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên nên nguyên đơn còn phải tiếp tục nộp 11.013.000đ; Bị đơn Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 7.055.000đ án phí dân sự sơ thẩm, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung T1 phải chịu 1.936.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

*Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên (01);
- VKSND H. Sơn Hòa (02);
- Chi cục THADS H. Sơn Hòa (01);
- Các đương sự (09);
- Lưu VP và HS

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Nam Trung**